

Bản án số: 552/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17-9-2024

V/v: “Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Rỡ

2. Ông Mai Văn Thuận

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 269/202/TLST - HNGĐ, ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 339/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024; giữa:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Y B sinh năm: 2000 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến thể hiện có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị Y B trình bày: Chị và anh T tự tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện Chợ Mới chứng nhận kết hôn. Tuy nhiên, quá trình chung sống anh T sinh nhiều tật rượu chè bê tha sống thiếu trách nhiệm và có sử dụng trái phép chất ma túy. Nên xét thấy, bản thân không thể nào tiếp tục chung sống với anh T được nữa, chị yêu cầu được ly hôn. Về con chung chị và anh T có một con chung tên Nguyễn Y L, sinh ngày 27/10/2023. Hiện con do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung không có nhưng chị xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh T không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến trình bày của anh đối với các yêu cầu khởi kiện của chị B.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh T có đăng ký kết hôn nên hôn nhân trên là hợp pháp. Chị B cho rằng anh T sống không có trách nhiệm, không chí thú làm ăn và nghiện ma túy nhưng chị không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, xét thấy hiện tại chị B đã không còn sinh sống với anh T, thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết, anh T cũng không có thiện chí hàn gắn, không tham gia phiên họp hòa giải nhiều lần vắng mặt qua các lần mời của Tòa nên xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của chị B và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được nên chị B yêu cầu ly hôn anh T là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị B ly hôn anh T.

Về con chung: Chị B xác định chị và anh T có một con chung tên Nguyễn Y L, sinh ngày 27/10/2023. Chị B yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Yêu cầu trên của chị B là có căn cứ, bởi cháu L dưới 36 tháng tuổi về nguyên tắc giao cho mẹ nuôi, đề nghị Hội đồng xét xử xử giao cháu L cho chị B nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng do chị B không yêu cầu, anh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Buộc chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Đỗ Thị Y B khởi kiện yêu cầu ly hôn, được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung với anh Nguyễn Thanh T nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và anh T với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh T có nơi cư trú tại xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T nhưng không thực hiện được do anh không có mặt tại nơi cư trú. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên theo quy định của pháp luật nhằm thông tin nội dung vụ kiện, các yêu cầu của chị B để anh T biết và có ý kiến phản hồi nhưng anh T vắng mặt qua các lần công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên Tòa xét xử không có lý do. Chị B là nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt chị B, anh T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị Y B và anh Nguyễn Thanh T tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hòa B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh, chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị B và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn đã được chị B xác định trong quá trình khởi kiện và tại biên bản lấy lời khai tại Tòa án. Riêng anh T không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Nhưng anh T không có ý kiến phản đối cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ gì. Hiện tại giữa chị B và anh T đã không còn chung sống vợ chồng nên có đủ căn cứ để chứng minh đời sống vợ chồng của chị B và anh T không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được. Và kể từ thời điểm chị B khởi kiện, anh T cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, mặc dù Tòa án đã triệu tập anh để hòa giải nhưng anh vắng mặt. Xét thấy, chị B và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng nên chị B yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị B xác định có một con chung tên Nguyễn Y L sinh ngày 27/10/2023. Hiện con đang sống với chị B, anh T không có ý kiến gì về con nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ mà chị B cung cấp là giấy khai sinh của cháu L, đã xác định cháu L là con chung của chị B và anh T. Chị B yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Xét thấy yêu cầu này của chị là chính đáng phù hợp với quy định của pháp luật bởi lẽ cháu L chưa được 36 tháng nên Hội đồng xét xử xử giao cháu Nguyễn Y L cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng do chị B không yêu cầu. Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai có quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T cũng không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, trường hợp sau này có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Án phí ly hôn sơ thẩm chị B phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002838 ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Đỗ Thị Y B được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Xử giao con chung Nguyễn Y L sinh ngày 27/10/2023 cho chị Đỗ Thị Y B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không yêu cầu.

Anh Nguyễn Thanh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); buộc chị Đỗ Thị Y B phải chịu nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002838 ngày 28/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày được tính kể từ ngày các đương sự nhận được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cẩm Hương